

Số: C1122676-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Hà Thị Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 5952-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.414.284.255.082	4.232.771.447.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	210.971.501.126	111.058.129.761
1. Tiền	111		210.971.501.126	111.058.129.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	73.368.325.600	11.506.325.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.068.325.600	4.506.325.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69.300.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.498.757.058.739	1.631.385.598.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.135.551.653.767	1.182.424.716.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	275.707.725.478	228.229.683.037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	48.922.425.566	182.070.988.616
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5b	38.575.253.928	38.660.210.136
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.562.924.992.437	2.417.652.590.347
1. Hàng tồn kho	141		2.562.924.992.437	2.417.652.590.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.262.377.180	61.168.802.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	3.492.748.085	1.545.057.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.032.496.013	54.664.383.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	737.133.082	4.959.361.611
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		940.665.162.317	978.724.260.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		865.095.000	955.095.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5c	865.095.000	955.095.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		663.858.763.156	709.425.272.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	527.122.438.894	570.519.329.203
- Nguyên giá	222		862.338.204.903	855.699.153.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.215.766.009)	(285.179.823.984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	136.736.324.262	138.905.943.238
- Nguyên giá	228		147.240.062.336	147.240.062.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.503.738.074)	(8.334.119.098)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	78.687.728.897	81.212.468.861
- Nguyên giá	231		83.737.208.825	83.737.208.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.049.479.928)	(2.524.739.964)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.895.277.417	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	7.895.277.417	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	185.310.011.292	184.800.011.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		156.956.939.292	156.446.939.292
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.520.552.000	10.520.552.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.832.520.000	17.832.520.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.048.286.555	2.331.412.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.521.630.023	1.804.756.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		526.656.532	526.656.532
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.354.949.417.399	5.211.495.707.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.735.048.762.572	4.642.338.621.685
I. Nợ ngắn hạn	310		4.405.023.226.672	4.232.579.088.305
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	394.325.627.691	287.198.499.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	22.958.012.516	45.656.155.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	317.263.383	350.525.498
4. Phải trả người lao động	314		14.862.583.094	15.776.048.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.648.460.627	4.905.661.239
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	5.074.182.853	4.241.807.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	3.963.871.284.094	3.873.370.016.858
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.812.414	1.080.372.414
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		330.025.535.900	409.759.533.380
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	287.300.000	307.300.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	329.738.235.900	409.452.233.380
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		619.900.654.827	569.157.085.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	619.900.654.827	569.157.085.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		480.506.600.000	429.024.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		480.506.600.000	429.024.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.400.000	90.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(17.280.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.182.908.163	83.999.608.897
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.120.746.664	56.060.276.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		94.457.634	328.455.019
- LNST chưa phân phối năm này	421b		52.026.289.030	55.731.821.881
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.354.949.417.399	5.211.495.707.482

Lê Nguyên Trúc Ly
Người lập biểu

Phan Hồng Huệ
Kế toán trưởng

Đỗ Hà Nam
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

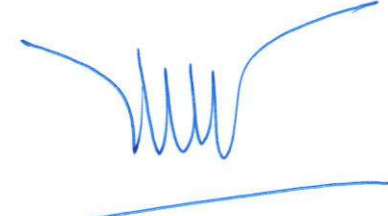
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

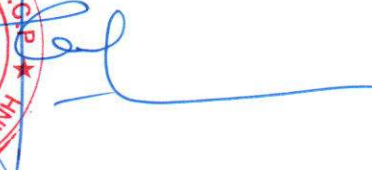
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	23.449.605.360.998	21.800.856.331.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1b	65.104.299.020	1.021.269.722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	23.384.501.061.978	21.799.835.062.081
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.106.851.674.318	20.823.700.950.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		1.277.649.387.660	976.134.111.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	245.935.219.475	161.768.168.949
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	168.651.753.681	272.005.980.683
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.529.485.185	75.392.764.457
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.175.482.124.297	759.369.065.374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	135.763.011.373	49.063.902.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		43.687.717.784	57.463.331.862
11. Thu nhập khác	31	VI.7	26.107.752.865	3.781.689.872
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.009.686.548	720.585.879
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.098.066.317	3.061.103.993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.785.784.101	60.524.435.855
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.759.495.071	4.792.613.974
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		52.026.289.030	55.731.821.881



Lê Nguyên Trúc Ly
Người lập biểu



Phan Hồng Huê
Kế toán trưởng



Đỗ Hà Nam
Tổng Giám đốc



Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.233.925.345.721	21.908.807.159.178
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.164.893.093.004)	(21.912.500.309.011)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.958.588.826)	(49.198.388.423)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		93.040.709.242	(83.128.068.675)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(10.778.950.502)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		361.498.736.631	151.489.622.703
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(321.682.491.701)	(157.599.801.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134.151.667.561	(148.129.786.152)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.415.675.133)	(19.696.457.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.072.000.000)	(1.746.320.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	1.399.914.400
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.366.429.200	28.492.595.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.421.245.933)	8.449.732.572
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	14.092.805.823.444	13.683.259.773.357
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(14.081.845.658.795)	(13.643.723.244.850)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.960.164.649	39.536.528.507

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		99.690.586.277	(100.143.525.073)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		111.058.129.761	211.201.654.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		222.785.088	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	210.971.501.126	111.058.129.761

Lê Nguyên Trúc Ly

Người lập biểu

Phan Hồng Huê

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Hà Nam

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 12